

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số 200/CBTT-NSQT

Quảng Trị, ngày 19 tháng 4 năm 2023

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần nước sạch Quảng Trị thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1/2023 với Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội như sau:

1. BCTC quý 1/2023:

- BCTC quý 1/2023 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT**



Đào Bá Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ
Đ/c: Số 02 Nguyễn Trãi - TP. Đông Hà - Tỉnh Quảng Trị

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023
đến ngày 31/03/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2023 -> NGÀY 31/03/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2023
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		95.405.604.920	102.423.731.997
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	25.115.019.746	14.498.095.980
1. Tiền	111		11.115.019.746	14.498.095.980
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		44.132.978.501	61.423.365.945
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	44.132.978.501	61.423.365.945
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.001.921.870	6.955.580.607
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	5.956.216.657	5.315.240.963
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.200.014.887	802.836.515
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	1.309.297.686	1.301.110.489
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(463.607.360)	(463.607.360)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		14.570.102.653	15.054.637.883
1. Hàng tồn kho	141	V.05	14.570.102.653	15.054.637.883
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.585.582.150	4.492.051.582
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		482.392.547	544.874.986
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.088.735.352	3.882.175.329
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		14.454.251	65.001.267
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		193.549.591.936	195.210.143.442
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		136.783.406.883	140.287.605.681
1. TSCĐ hữu hình	221	V.06	136.408.422.128	139.901.907.077
- Nguyên giá	222		410.580.838.721	411.615.848.146
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(274.172.416.593)	(271.713.941.069)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. TSCĐ vô hình	227	V.07	374.984.755	385.698.604
- Nguyên giá	228		959.554.000	959.554.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(584.569.245)	(573.855.396)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		55.224.817.330	53.321.898.492
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		55.224.817.330	53.321.898.492
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.541.367.723	1.600.639.269
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	1.541.367.723	1.600.639.269
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		288.955.196.856	297.633.875.439
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		76.687.031.663	89.609.301.931
I. Nợ ngắn hạn	310		32.647.823.250	45.570.093.518
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		7.835.607.088	9.925.261.646
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.09	4.582.723.055	3.823.598.600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	1.482.341.956	2.093.419.505
4. Phải trả người lao động	314		4.665.112.921	11.085.854.316
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		390.650.683	1.607.192.201
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	8.728.234.130	8.150.546.068
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	2.772.967.765	5.545.935.530
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.190.185.652	3.338.285.652
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		44.039.208.413	44.039.208.413
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		41.705.160.863	41.705.160.863
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.334.047.550	2.334.047.550
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		212.268.165.193	208.024.573.508

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	212.268.165.193	208.024.573.508
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.332.690.000	182.332.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		92.989.670.000	92.989.670.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		4.342.000.000	4.342.000.000
- Vốn góp phổ thông	411C		85.001.020.000	85.001.020.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.747.840.900	10.747.840.900
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.187.634.293	14.944.042.608
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		19.187.634.293	14.944.042.608
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		288.955.196.856	297.633.875.439

NGƯỜI LẬP



Phan Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Lưu



Nguyễn Hà Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 1 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND			
			Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	29.005.245.544	27.519.759.541	29.005.245.544	27.519.759.541
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	VI.2	29.005.245.544	27.519.759.541	29.005.245.544	27.519.759.541
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	16.830.187.907	16.929.621.127	16.830.187.907	16.929.621.127
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12.175.057.637	10.590.138.414	12.175.057.637	10.590.138.414
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	72.776.722	418.543.756	72.776.722	418.543.756
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	402.075.964	788.451.691	402.075.964	788.451.691
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		402.075.964	788.451.691	402.075.964	788.451.691
8. Chi phí bán hàng	25		3.229.540.027	2.997.647.666	3.229.540.027	2.997.647.666
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.324.119.399	2.291.633.948	3.324.119.399	2.291.633.948
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		5.292.098.969	4.930.948.865	5.292.098.969	4.930.948.865
11. Thu nhập khác	31		22.551.637	56.144.170	22.551.637	56.144.170
12. Chi phí khác	32		10.161.000	73.727.363	10.161.000	73.727.363
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		12.390.637	(17.583.193)	12.390.637	(17.583.193)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.304.489.606	4.913.365.672	5.304.489.606	4.913.365.672
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	1.060.897.921	985.943.179	1.060.897.921	985.943.179
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.243.591.685	3.927.422.493	4.243.591.685	3.927.422.493
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP

Phan Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Lưu



Nguyễn Hà Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lk từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	33.239.218.132	33.874.064.946
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(6.144.271.224)	(2.565.477.041)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(16.016.723.284)	(16.727.395.953)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1.618.617.482)	(1.194.625.655)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.661.463.744)	(1.181.874.205)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	18.174.197.353	877.652.495
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(12.094.883.919)	(11.208.623.849)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.877.455.832	1.873.720.738
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(487.564.301)	(40.668.809)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		157.444.180
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(487.564.301)	116.775.371
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.772.967.765)	(2.772.967.765)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.772.967.765)	(2.772.967.765)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	10.616.923.766	(782.471.656)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	14.498.095.980	32.340.764.729
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	25.115.019.746	31.558.293.073

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Phan Ngọc Linh

Lê Thị Lưu



Nguyễn Hà Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200041908 cấp lần đầu ngày 19/11/2007, thay đổi lần thứ ba ngày 16/11/2016 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 02 Đường Nguyễn Trãi - TP. Đông Hà - Tỉnh Quảng Trị.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp;
- Kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Sản xuất các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng;
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Báo cáo tài chính kỳ này bắt đầu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 10 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ. Công ty không có số vay nợ bằng ngoại tệ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn.

- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/03/2023	Từ 01/01/2023	Đơn vị tính: đồng			
1. Tiền và các khoản tương đương tiền						
Tiền mặt	49.777.257	20.850.187				
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.065.242.489	14.477.245.793				
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	14.000.000.000					
Cộng	25.115.019.746	14.498.095.980				
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn						
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	44.132.978.501	61.423.365.945				
3. Phải thu khách hàng						
<i>Phải thu khách hàng ngắn hạn:</i>						
- Phải thu tiền nước	5.159.376.552	4.415.606.311				
- Phải thu lắp đặt hệ thống cấp nước	791.380.703	894.578.250				
- Phải thu nhượng bán vật tư	5.459.402	5.459.402				
Cộng	5.956.216.657	5.315.643.963				
4. Phải thu khác						
<i>Ngắn hạn:</i>						
- Phải thu khác	866.714.386	1.384.100.330				
- Tạm ứng	442.583.300	128.433.900				
Cộng	1.309.297.686	1.512.534.230				
5. Hàng tồn kho						
Nguyên liệu, vật liệu	12.426.136.486	12.991.584.820				
Công cụ, dụng cụ	1.450.000	1.450.000				
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.142.516.167	2.061.603.063				
Cộng	14.570.102.653	15.054.637.883				
6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	83.758.001.626	33.841.123.964	293.698.304.466	318.418.090	-	411.615.848.146
Số tăng trong kỳ			566.693.145		-	566.693.145
- Mua trong năm						
- XDCB hoàn thành			566.693.145			
Số giảm trong kỳ			1.601.702.570		-	566.693.145
Thanh lý, nhượng bán						1.601.702.570
Số dư cuối kỳ	83.758.001.626	33.841.123.964	292.663.295.041	318.418.090	-	410.580.838.721
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	56.979.735.222	26.505.295.185	187.950.800.552	278.110.110	-	271.713.941.069
Số tăng trong kỳ	827.467.794	179.811.786	3.047.269.728	5.628.786	-	4.060.178.094
- Khấu hao trong kỳ	827.467.794	179.811.786	3.047.269.728	5.628.786		4.060.178.094
Số giảm trong kỳ			1.601.702.570		-	1.601.702.570
- Thanh lý, nhượng bán			1.601.702.570			1.601.702.570
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	57.807.203.016	26.685.106.971	189.396.367.710	283.738.896	-	274.172.416.593
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	26.778.266.404	7.335.828.779	105.747.503.914	40.307.980	-	139.901.907.077
Tại ngày cuối kỳ	25.950.798.610	7.156.016.993	103.266.927.331	34.679.194	-	136.408.422.128

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 68.745.740.096 đồng

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	TSCĐ vô hình Phần mềm q.ly	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ		
Số tăng trong kỳ	959.554.000	959.554.000
- Mua trong kỳ		
Số giảm trong kỳ		
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
	959.554.000	959.554.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ		
- Khấu hao trong kỳ	573.855.396	573.855.396
Số giảm trong kỳ	10.713.849	10.713.849
Số dư cuối kỳ	-	-
	584.569.245	584.569.245
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ		
Tại ngày cuối kỳ	385.698.604	385.698.604
	374.984.755	374.984.755

8. Chi phí trả trước

	31/03/2023	Từ 01/01/2023
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	482.392.547	1.289.905.976
- Các khoản khác	482.392.547	544.874.986
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.541.367.723	1.074.527.874
- Các khoản khác	1.541.367.723	1.600.639.269
Cộng	2.023.760.270	2.364.433.850

9. Người mua trả tiền trước

	31/03/2023	Từ 01/01/2023
Cầu Sông Hiếu và đường hai đầu cầu giai đoạn 3	1.593.656.000	1.593.656.000
Đường nối cầu An mô vào khu tưởng niệm Lê Duẩn	385.912.000	385.912.000
Các đối tượng khác	2.603.155.055	1.844.030.600
Cộng	4.582.723.055	3.823.598.600

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế và các khoản nộp Nhà nước	Từ 01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2023
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	(8.724.247)	1.523.822.501	1.529.552.505	(14.454.251)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.061.463.743	1.060.897.921	1.661.463.744	460.897.920
Thuế thu nhập cá nhân	(56.277.020)	223.479.449	161.335.458	5.866.971
Thuế tài nguyên	88.477.620	241.084.740	256.525.660	73.036.700
Thuế, phí bảo vệ môi trường	766.007.180	2.404.286.065	2.408.341.558	761.951.687
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác,	177.470.962	275.065.608	271.947.892	180.588.678
Cổ tức phải nộp Nhà nước		-		-
Cộng	2.028.418.238	5.728.636.284	6.289.166.817	1.467.887.705
Trong đó:				
- Trình bày phải thu:	65.001.267			14.454.251
	2.093.419.505			1.482.341.956

11. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2023	Từ 01/01/2023
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN và ngắn hạn khác	373.284.696	124.015.126
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.459.723.242	7.459.723.242
+ Quỹ quay vòng dự án HaBitat	4.649.000.000	4.649.000.000

+ Phụ thu trả nợ ADB	2.810.723.242	2.810.723.242
+ Phải trả phải nộp khác		
Cộng	7.833.007.938	7.583.738.368

12. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2023	Tăng giảm trong kỳ		01/01/2023
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn	2.772.967.765	2.772.967.765	-	5.545.935.530
+ Nợ dài hạn đến hạn trả				
- Ngân hàng phát triển Châu Á	2.772.967.765	2.772.967.765	-	5.545.935.530
b) Vay dài hạn	41.705.160.863	-	-	41.705.160.863
+ Vay dài hạn ⁽¹⁾				
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	27.840.327.000			27.840.327.000
- Ngân hàng phát triển Châu Á	13.864.833.863			13.864.833.863

(1) Vay Ngân hàng Phát triển Châu Á theo hiệp định vay số 1514 VIE (SF) ký kết ngày 11/06/1997 và phụ lục sửa đổi hiệp định vay ký ngày 28/08/1997 về khoản vay giữa Việt Nam và Ngân hàng phát triển Châu Á. Tổng số tiền vay là 83.189.032.943 đồng, lãi suất vay là 5%/năm, thời hạn trả nợ là 19 năm kể từ năm 2009.

Vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số SHBHNC/HDTD/79050020588 ngày 13/10/2022. Tổng số tiền vay: 27.840.327.000 đồng

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu kỳ	182.332.690.000	-	10.747.840.900	-	14.944.042.608	208.024.573.508
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	4.243.591.685	4.243.591.685
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	4.243.591.685	4.243.591.685
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	182.332.690.000	-	10.747.840.900	-	19.187.634.293	212.268.165.193

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2023	Từ 01/01/2023
Vốn góp của nhà nước chiếm 51%	92.989.670.000	92.989.670.000
Vốn góp của công ty CP Thành An 43,51%	79.341.020.000	79.341.020.000
Vốn góp của các cổ đông khác 5,49%	10.002.000.000	10.002.000.000
Cộng	182.332.690.000	182.332.690.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: đồng

Từ ngày 01/01/2023
 đến ngày 31/03/2023

Doanh thu từ hoạt động cung cấp nước sạch	27.554.891.907
Doanh thu từ hoạt động xây dựng và hoạt động khác	1.450.353.637
Cộng	29.005.245.544

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
Doanh thu thuần từ hoạt động cung cấp nước sạch	27.554.891.907
Doanh thu thuần của hoạt động xây dựng và hoạt động khác	1.450.353.637
Cộng	29.005.245.544
3. Giá vốn hàng bán	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
Giá vốn từ hoạt động cung cấp nước sạch	16.014.129.478
Giá vốn từ hoạt động xây dựng và hoạt động khác	816.058.429
Cộng	16.830.187.907
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	72.776.722
Cộng	72.776.722
5. Chi phí tài chính	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
Lãi tiền vay	402.075.964
Cộng	402.075.964
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
a. Lợi nhuận trước thuế chưa trích quỹ PTKHCN	5.304.489.606
b. Trích Quỹ Phát triển Khoa học công nghệ	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)-(b)	-
+ Lợi nhuận chịu thuế 20%	5.304.489.606
d. Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.304.489.606
+ Chi phí thuế thu nhập 20%	1.060.897.921
+ Chi phí chịu thuế thu nhập 20%	1.060.897.921
7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.000.143.421
Chi phí nhân công	5.936.226.342
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.070.891.943
Chi phí khác bằng tiền và dịch vụ mua ngoài	9.399.123.938
Cộng	23.406.385.644

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin so sánh

Số đầu kỳ được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 Giám đốc Công ty đã phê duyệt.

Người lập

Phan Ngọc Linh

Kế toán trưởng

Lê Thị Lưu

Quảng Trị, ngày 18 tháng 04 năm 2023



Nguyễn Hà Hải